

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 371/2023/HNGĐ-ST
Ngày 12-12-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng và bà Ngô Thị Thom.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hậu-Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 380/2023/TLST-HNGĐ ngày 05/10/2023 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 419/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 294/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1976.

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn L, xã Gi, huyện Gi, tỉnh Hải Dương. Hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc). Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Phạm Văn V**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn L, xã Gi, huyện Gi, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

3. Người được chị D ủy quyền về việc giao nhận văn bản tố tụng của Tòa án: Ông **Lã Văn H**, sinh năm 1988. Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn V kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Gi, huyện Gi, tỉnh Hải Dương, ngày 01/12/1997. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại địa phương. Năm 2016 vợ chồng thống nhất để chị đi lao động tại Đài Loan (Trung Quốc), năm 2021 chị đưa con chung Phạm Thị Hồng V sang học tập tại Đài Loan (Trung Quốc), từ đó anh V thay đổi tính cách, không còn quan tâm tới gia đình, vợ con. Chị nhiều lần liên lạc nhưng không được. Tháng 8/2023 chị về nước nghỉ phép nhưng anh V không còn quan tâm tới chị. Vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ lâu. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh V theo quy định.

Về con chung: Vợ chồng chị có hai con chung là Phạm Thị Hồng V, sinh năm 2002, hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và Phạm Trọng D, sinh ngày 31/12/2007, hiện nay đang ở cùng với anh V và ông bà nội. Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án xem xét nguyện vọng của con chung, trường hợp cháu D muốn ở cùng với chị thì chị đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh V cấp dưỡng. Trường hợp cháu D có nguyện vọng được ở cùng với anh V thì chị cũng nhất trí và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con chung Phạm Trọng D có nguyện vọng được ở cùng với bố là anh Phạm Văn V.

Tại biên bản ghi lời khai của ông Phạm Văn Nghị và bà Nguyễn Thị Nghĩa (bố mẹ đẻ anh Phạm Văn V) trình bày: Sau khi kết hôn vợ chồng anh V, chị D chung sống tại địa phương, từ khi anh V làm ăn chán nuôi dẫn đến thua lỗ nên anh chị thống nhất để chị D đi nước ngoài. Lâu dần vợ chồng mỗi người ở một nơi, và không còn quan tâm đến nhau nên tình cảm ngày càng lạnh nhạt. Bản thân ông bà đã khuyên bảo để vợ chồng cùng nuôi dạy con chung nhưng không có kết quả. Nay chị D có đơn đề nghị giải quyết ly hôn, ông, bà đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định pháp luật để giải quyết. Anh V hiện đang làm việc tại Lạng Sơn, thỉnh thoảng anh V có về và thường xuyên liên lạc với gia đình. Ông bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và có trách nhiệm thông báo cho anh V biết. Sau khi nhận các văn bản tố tụng, ông bà đã thông báo cho anh V biết. Anh V không gửi văn bản thể hiện quan điểm về việc giải quyết vụ án, không đến Tòa án làm việc nhưng có trao đổi với ông bà và xác định chị D vẫn kiên quyết thì anh không thể níu kéo được và đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết. Về con chung: Anh có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Phạm Trọng D, sinh ngày 31/12/2007, yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Về tài sản chung không đề nghị Tòa án giải quyết.

Theo biên bản xác minh tại địa phương nơi các đương sự sinh sống và đăng ký kết hôn thể hiện: Chị Nguyễn Thị D và anh Phạm Văn V kết hôn hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại địa phương, chị D đi làm công ty còn anh V ở nhà chăn nuôi. Thời gian sau này do thất thoát kinh tế nên chị D đi nước ngoài, anh V đi làm ăn tại Lạng Sơn. Vợ chồng mỗi người ở một nơi nên không còn quan tâm, chia sẻ với nhau. Nay chị D có đơn giải quyết ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị D vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt đồng thời giữ nguyên các ý kiến đã trình bày. Bị đơn anh Phạm Văn V vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX), các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116 Luật HN&GD, Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị D ly hôn anh Phạm Văn V; Về quan hệ nuôi con: Giao con chung Phạm Trọng D, sinh ngày 31/12/2007 cho anh V chăm sóc, nuôi dưỡng, buộc chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết; Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị D hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan, trong thời gian nghỉ phép chị D có về Việt Nam làm đơn khởi kiện, bản tự khai, giấy ủy quyền gửi đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Các tài liệu này đều có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Gi, huyện Gi, tỉnh Hải Dương. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định đúng ý chí, nguyện vọng ly hôn của chị Nguyễn Thị D và việc Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh V không đến Tòa án tham gia tố tụng nên Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đồng thời thông qua gia đình để tổng đạt các văn bản tố tụng. Gia đình đã nhận các văn bản tố tụng và đã thông báo cho anh V biết việc chị D đề nghị giải quyết ly hôn và các thủ tục tố tụng khác. Tại phiên tòa, anh V vắng mặt lần thứ hai; chị D vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D và anh Phạm Văn V kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Gi, huyện Gi, tỉnh Hải Dương, ngày 01/12/1997 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng mỗi người ở một nơi, không có quan tâm đến nhau. Gia đình đã khuyên bảo, động viên nhưng quan hệ hôn nhân không được cải thiện. Trên thực tế vợ chồng đã không còn quan tâm, chia sẻ, yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, không thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Anh Phạm Văn V không thể hiện quan điểm bằng văn bản nhưng thông qua việc liên lạc với gia đình, anh V cũng xác định không có biện pháp để hàn gắn tình cảm, không thể níu kéo được và đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị D và anh Phạm Văn V đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và được chứng minh thông qua lời khai của đại diện gia đình, quan điểm của địa phương và của các đương sự. Do vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị Nguyễn Thị D ly hôn anh Phạm Văn V là phù hợp với quy định tại Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ nuôi con: Chị Nguyễn Thị D và anh Phạm Văn V có hai con chung là Phạm Thị Hồng V, sinh năm 2002, hiện đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết. Con chung Phạm Trọng D, sinh ngày 31/12/2007. Xét về thực tế cháu D đang ở cùng với anh V và có nguyện vọng được ở cùng với bố. Trong vụ án này, thông qua gia đình anh V thể hiện nguyện vọng được nuôi con, bản thân anh V còn trẻ, có sức khỏe và chỗ ăn ở ổn định nên có đủ điều kiện để nuôi con. Chị D cũng đề nghị Tòa án xem xét nguyện vọng của con chung, nhất trí để anh V tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Để đảm bảo sự ổn định và phát triển về mọi mặt của con chung, HĐXX chấp nhận giao cho anh Phạm Văn V chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Phạm Trọng D, sinh ngày 31/12/2007. Như vậy là phù hợp với nguyện vọng của các đương sự và các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Nếu chị D có căn cứ cho rằng người kia không đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì chị có quyền làm đơn khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án, chị D có nguyện vọng được cấp dưỡng nuôi con. Anh V nuôi con chung và yêu cầu chị D cấp dưỡng theo quy định. HĐXX thấy theo kết quả xác minh tại địa phương thể hiện mức chi phí sinh hoạt phục vụ nhu cầu thiết yếu cho trẻ trong độ tuổi trên là 3.000.000 đồng/tháng. Do vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt của con chung chưa thành niên và khả năng cấp dưỡng của người có nghĩa vụ cấp dưỡng, cần buộc chị D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con là 1.500.000đồng/01 tháng là phù hợp với quy định tại Điều 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.4]Về tài sản chung, nợ chung: Chị D, anh V không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết phân chia tài sản chung sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật (nếu có).

[3]Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự (về hôn nhân gia đình) sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điểm a, Khoản 5, điểm a, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51; 56; 81; 82; 83; 110; 116 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, Khoản 5, điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Nguyễn Thị D** ly hôn anh **Phạm Văn V**.

2. Về con chung: Giao cho anh Phạm Văn V chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Phạm Trọng D, sinh ngày 31/12/2007. Buộc chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con số tiền là 1.500.000đ/tháng (Một triệu năm trăm nghìn đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2023 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Không ai được cản trở chị Nguyễn Thị D thực hiện quyền, nghĩa vụ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền như đã tuyên nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất được tính theo quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí do ông Lã Văn H đã nộp thay theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0000482 ngày 05 tháng 10 năm 2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí về cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Anh Phạm Văn V được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Gi, huyện Gi, tỉnh Hải Dương (để ghi sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Minh Tân